

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **598** /UBND-KT

Quế Sơn, ngày **17** tháng 6 năm 2021

V/v triển khai thực hiện điều
chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Quế
Sơn

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị liên quan của huyện;
- UBND các xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

UBND huyện thông báo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đến các cơ quan, ban, ngành của huyện và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện để biết, thực hiện.

Để triển khai thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được đảm bảo, UBND huyện yêu cầu:

1. Các cơ quan, ban, ngành của huyện:

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý; tham mưu điều chỉnh các dự án cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện có trách nhiệm phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là chuyển đổi đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất có rừng tự nhiên tại các địa phương trên địa bàn huyện phải đảm bảo tuân thủ theo quy định.

2. UBND các xã, thị trấn

- Tổ chức thông báo, niêm yết công khai việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện (*liên quan đến quy hoạch sử dụng đất của từng địa phương*) tại trụ sở UBND xã, thị trấn và nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, tổ dân phố để nhân dân biết, thực hiện.

- Căn cứ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt, triển khai thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả triển khai thực hiện tại địa phương mình theo quy định.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện:

- Chủ trì kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại các địa phương theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND huyện xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, giải quyết các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo quy định;
- Hằng năm tham mưu UBND huyện báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện để UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổng hợp báo cáo UBND huyện các tồn tại, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện để UBND huyện chỉ đạo giải quyết.

(Kèm theo Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện./-

Nơi nhận: 

- Như trên;
- TT. HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- CPVP, CV (KT);
- Lưu: VT-TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4023/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Quế Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2012/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Quế Sơn; số 524/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam cho cấp huyện;

Theo đề nghị của UBND huyện Quế Sơn tại Tờ trình số 356/TTr-UBND ngày 17/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 962/TTr-STNMT ngày 28/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Quế Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết theo Phụ lục II)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết theo Phụ lục III)

* Các nội dung khác tại Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh tại quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Quế Sơn có trách nhiệm:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường;

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật;

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

- Định kỳ hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở các địa phương theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai; giải quyết các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo quy định;

- Hằng năm, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất có rừng tự nhiên ở các địa phương. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất có rừng tự nhiên sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ và Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

4. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có liên quan của ngành, lĩnh vực quản lý; tham mưu điều chỉnh các dự án cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Quế Sơn và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

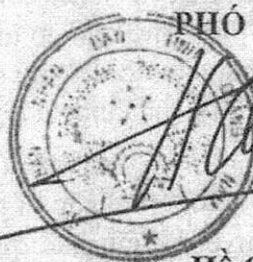
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\Năm 2021\Quyết định\Đất đai\01 28
DC QH SD đất Quế Sơn.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN QUẾ SƠN
 (Kèm theo Quyết định số **408/QĐ-UBND** ngày 31 tháng 12 năm 2020
 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)			(4)	(5)	(6)	
I	Diện tích tự nhiên		25.746,05	100	25.746,05		25.746,05	100
1	Đất Nông nghiệp	NNP	21.181,40	82,27	20.732,42	0,00	20.732,42	80,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.059,93	15,77	3.977,75	0,00	3.977,75	15,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.297,97	12,81	3.238,91	0,00	3.238,91	12,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.808,85	10,91	2.673,51	-18,90	2.654,61	10,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.313,59	16,75	4.229,10	-78,77	4.150,33	16,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.946,21	15,33	3.674,94	0,00	3.674,94	14,27
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.031,10	23,43	6.068,00	0,00	6.068,00	23,57
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,31	0,04	6,31	0,00	6,31	0,02
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,41	0,04		200,48	200,48	0,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.116,89	15,99	4.920,40	0,00	4.920,40	19,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	262,14	1,02	359,61	0,00	359,61	1,40
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	0,00	11,52	0,00	11,52	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	182,01	0,71	211,56	0,00	211,56	0,82
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,30	0,23	196,27	0,00	196,27	0,76
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,63	0,00	6,13	2,80	8,93	0,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,12	0,10	36,25	2,02	38,27	0,15
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,66	0,12	127,07	0,00	127,07	0,49
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	1.358,71	5,28	1.699,69	-85,27	1.614,42	6,27
2.7.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,02	0,05	13,17	0,00	13,17	0,05

2.7.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,57	0,02	6,45	0,00	6,45	0,03
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,20	0,19	53,34	0,00	53,34	0,21
2.7.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,72	0,15	49,2	0,00	49,2	0,19
2.7.5	Đất giao thông	DGT	1.083,86	4,21		1.206,07	1.206,07	4,68
2.7.6	Đất thủy lợi	DTL	155,65	0,60		266,56	266,56	1,04
2.7.7	Đất công trình năng lượng	DNL	7,85	0,03		12,67	12,67	0,05
2.7.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,92	0,01		1,95	1,95	0,01
2.7.9	Đất chợ	DCH	5,92	0,02		5,01	5,01	0,02
2.7.10	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,00	0,00		0,00	0	0,00
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,13	0,03	16,2	0,00	16,2	0,06
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	8,16	0,03		8,16	8,16	0,03
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,10	0,01	18,84	0,00	18,84	0,07
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	798,51	3,10	860,92	-74,49	786,43	3,05
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	133,67	0,52	153,2	74,49	227,69	0,88
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,97	0,05	14,45	0,00	14,45	0,06
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,46	0,01	3,86	0,00	3,86	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	0,02	3,86	0,00	3,86	0,01
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	526,66	2,05	519,05	24,22	543,27	2,11
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,75	0,03		40,88	40,88	0,16
2.18	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	4,82	0,02		4,22	4,22	0,02
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,04	0,07		23,40	23,4	0,09
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	26,72	0,10		27,92	27,92	0,11
2.21	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	428,05	1,66		424,55	424,55	1,65
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	214,53	0,83		207,40	207,4	0,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	447,76	1,74	93,23	0,00	93,23	0,36



Phụ lục II

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN QUẾ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Đông Phú	Xã Quế Xuân 1	Xã Quế Xuân 2	Xã Quế Phú	TT Hương An	Xã Quế Mỹ	Xã Quế Thuận	Xã Quế Châu	Xã Quế Hiệp	Xã Quế Minh	Xã Quế Long	Xã Quế Phong	Xã Quế An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	660,75	77,71	25,99	14,55	33,99	61,65	189,97	114,39	17,72	74,11	5,57	13,28	18,49	13,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,08	12,56	11,65	5,01	12,33	6,90	7,94	9,96	1,54	4,88	1,54	0,33	1,20	2,25
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	59,06	12,56	11,65	2,51	10,33	6,90	1,26	6,68	1,54	1,49	1,04	0,33	1,11	1,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	133,55	27,93	6,09	5,57	6,49	32,62	13,01	16,29	8,21	3,69	1,11	3,90	2,97	5,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	100,86	21,36	4,95	2,57	4,62	19,13	23,91	10,66	1,78	2,55	1,65	2,40	3,23	2,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	344,26	15,86	3,30	1,40	9,55	0,00	145,11	77,48	6,19	62,99	1,27	6,65	11,09	3,37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,00	-	-	-	1,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	159,45	-	-	-	16,58	-	2,50	3,00	-	124,97	12,40	-	-	-
	Trong đó:															
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	159,45	-	-	-	16,58	-	2,50	3,00	-	124,97	12,40	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,44	3,78	-	-	0,27	-	0,14	0,25	-	-	-	-	-	-

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN QUẾ SƠN
(Kèm theo Quyết định số **40623** /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Đông Phú	Xã Quế Xuân 1	Xã Quế Xuân 2	Xã Quế Phú	TT Hương An	Xã Quế Mỹ	Xã Quế Thuận	Xã Quế Châu	Xã Quế Hiệp	Xã Quế Minh	Xã Quế Long	Xã Quế Phong	Xã Quế An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	208,87	-	10,00	-	25,92	16,86	-	0,80	3,00	115,29	-	7,00	7,00	23,00
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,86	-	-	-	-	9,86	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	185,29	-	10,00	-	20,00	-	-	-	3,00	115,29	-	7,00	7,00	23,00
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,72	-	-	-	5,92	7,00	-	0,80	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	145,66	2,44	1,17	0,53	1,38	75,78	27,57	1,00	0,47	32,96	0,10	0,23	1,41	0,62
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	29,55	-	-	-	-	29,55	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,93	-	-	-	-	0,60	0,33	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,36	-	-	-	-	0,95	-	0,32	-	-	-	0,09	-	-
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,41	-	-	-	-	40,00	24,80	-	-	31,61	-	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	12,88	0,90	1,17	0,50	1,36	3,72	1,73	0,03	0,47	1,35	0,10	0,14	0,79	0,62
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,68	0,23	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,43	-	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,10	-	-	0,03	0,02	-	0,28	0,55	-	-	-	-	0,22	-
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	1,05	0,64	-	-	-	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,65	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,60	-	-	-	-	0,10	-	0,10	-	-	-	-	0,40	-